



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**  
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199  
Email: thitruong@quatest1.com.vn

# **HỒ SƠ NĂNG LỰC**

## **PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

## DANH MỤC HỒ SƠ

### 1. GIỚI THIỆU CHUNG

- ❖ Giới thiệu Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Sơ đồ tổ chức Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Giới thiệu chung phòng thử nghiệm

### 2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

- ❖ Quyết định thành lập
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tổ chức khoa học và công nghệ
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học Công nghệ
- ❖ Quyết định Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

### 3. NĂNG LỰC

- ❖ Quyết định, chỉ định các Bộ, các ngành
- ❖ Chứng chỉ công nhận
- ❖ Danh sách nhân sự
- ❖ Danh mục một số trang thiết bị chính

# GIỚI THIỆU CHUNG



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**  
**Trụ sở chính:** Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.38360289 – **Fax:** 024.38361199  
**Cơ sở Nam Thăng Long:** Lô B2-3-6a Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy  
Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.32191002 – **Fax:** 024 32191001  
**Website:** [www.quatest1.com.vn](http://www.quatest1.com.vn) – **Email:** [thitruong@quatest1.com.vn](mailto:thitruong@quatest1.com.vn)

## GIỚI THIỆU CHUNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (QUATEST1) được thành lập theo Quyết định số 1273/QĐ-TĐC, ngày 05 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Bộ máy tổ chức và lĩnh vực hoạt động được quy định trong “Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1”, ban hành kèm theo Quyết định số 683/QĐ - TĐC, ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 là tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng phục vụ công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hoạt động dịch vụ khác theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.

### ***Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1:***

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình theo yêu cầu hoặc chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Cung cấp các dịch vụ về lĩnh vực đo lường, thử nghiệm, giám định, chứng nhận, bảo trì và sửa chữa các phương tiện đo theo yêu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân.
- Thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức thử nghiệm chất lượng, vệ sinh, an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, công trình.
- Tổ chức thực hiện việc khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.
- Tiến hành giám định sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng.
- Tổ chức kiểm định an toàn công nghiệp; các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn.



**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**  
**Trụ sở chính:** Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.38360289 – **Fax:** 024.38361199  
**Cơ sở Nam Thăng Long:** Lô B2-3-6a Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.32191002 – **Fax:** 024 32191001  
**Website:** [www.quatest1.com.vn](http://www.quatest1.com.vn) – **Email:** [thitruong@quatest1.com.vn](mailto:thitruong@quatest1.com.vn)

- Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng cho cán bộ, viên chức của Trung tâm và theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.
- Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị.
- Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ. Tổ chức, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.
- Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Thực hiện các hoạt động dịch vụ về đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.
- Thực hiện các hoạt động tư vấn dịch vụ tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.
- Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác.
- Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quy định của pháp luật.
- Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

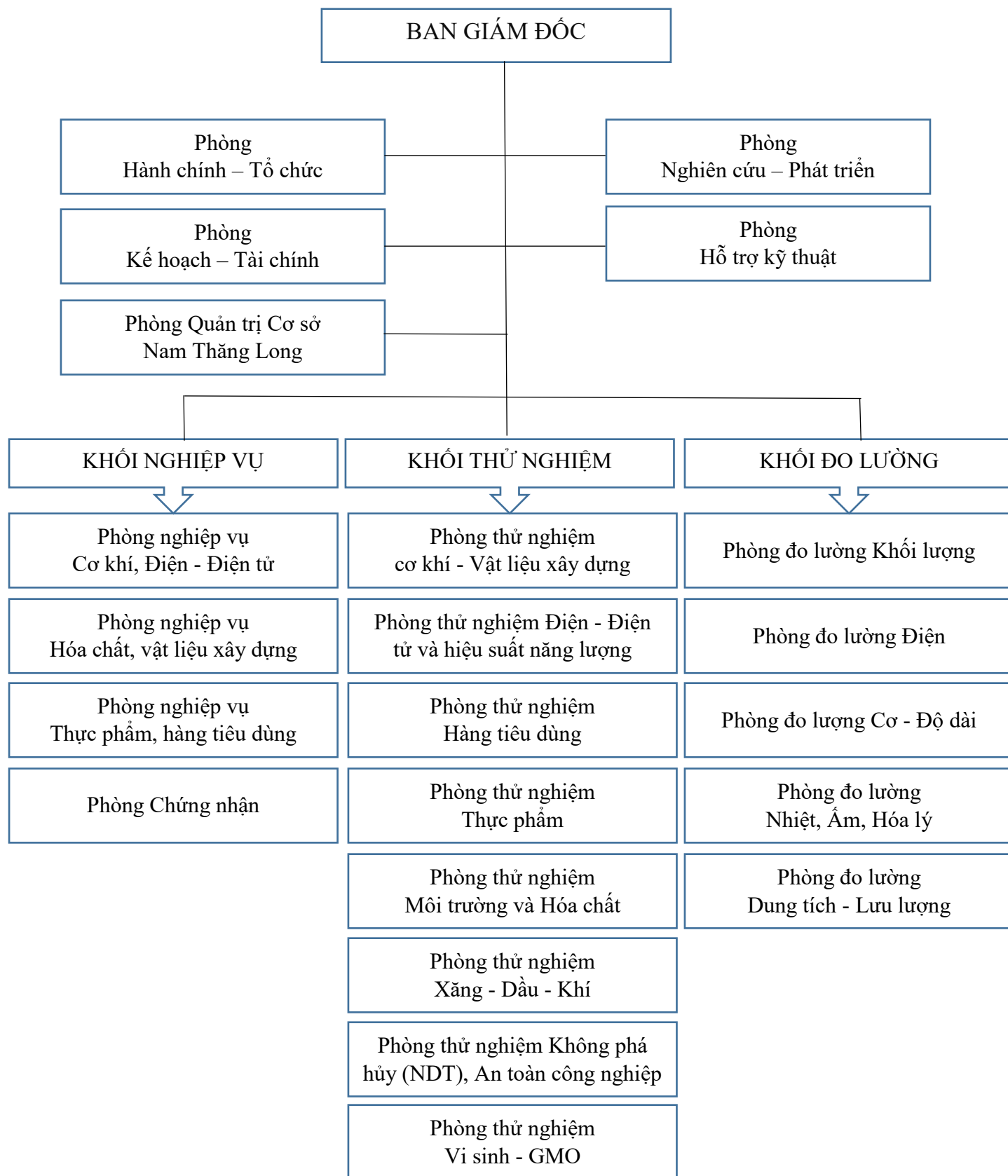
### **CAM KẾT**

Tất cả các hoạt động dịch vụ của Quatest 1 chỉ hoàn thành khi khách hàng nhận được chứng chỉ hoặc chứng nhận tương đương.

Để nâng cao chất lượng phục vụ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, coi trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên. Đồng thời Trung tâm luôn duy trì và cải tiến Hệ thống Quản lý Chất lượng theo ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17020, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17065.

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1**

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



## **Phòng thử nghiệm Điện - Điện tử và Hiệu suất năng lượng**

Phòng Thử nghiệm Điện – Điện tử và Hiệu suất năng lượng được thành lập từ năm 1976 và nằm trong hệ thống các Phòng thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (QUATEST 1).

Hệ thống quản lý chất lượng phòng thử nghiệm: Đáp ứng các chuẩn mực và đã được chứng nhận phù hợp với các yêu cầu được qui định trong tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 kể từ năm 1993 (Mã số công nhận: VILAS 028).

Phòng thử nghiệm có đầy đủ năng lực để triển khai, tiến hành các hoạt động thử nghiệm thuộc nhiều lĩnh vực như: thử nghiệm an toàn điện, thử nghiệm hiệu suất năng lượng, thử nghiệm tương thích điện từ đối với các sản phẩm điện, điện tử theo các yêu cầu được qui định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, Quốc tế nhằm phục vụ các yêu cầu quản lý nhà nước cũng như nhu cầu của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

### **Các lĩnh vực hoạt động:**

#### **- Thử nghiệm an toàn, tính năng cho các sản phẩm điện gia dụng, điện tử tương tự:**

- ✓ Thiết bị dùng trong gia đình: Bàn là điện, Thiết bị đun nóng chất lỏng (Nồi cơm điện, ấm điện, nồi áp suất điện, máy pha cà phê...), Lò nướng điện (Lò nướng điện di động, thiết bị nướng bánh mỳ, nồi chiên không dầu, vỉ nướng điện, bếp điện...), Bình đun nước nóng có dự trữ (Bình nóng lạnh, máy lọc nước có chức năng làm nóng nước), Thiết bị dùng để chăm sóc da và tóc (Máy sấy tóc, máy sấy khô tay, máy xông hơi vùng mặt, thiết bị tạo nếp tóc...), Lò vi sóng, Bình đun nước nóng nhanh, Que đun điện, Quạt điện, Máy giặt, Máy hút bụi, Máy xay, Bơm nước dùng trong gia đình, Tủ lạnh, Điều hòa không khí.
- ✓ Thiết bị công nghệ thông tin: Máy tính (Máy tính để bàn, Máy tính xách tay), Máy in, Máy photocopy.
- ✓ Thiết bị nghe nhìn: Máy thu hình, Loa, Máy phát nhạc.
- ✓ Dụng cụ điện cầm tay: Máy mài, Máy cưa đĩa, Khoan.

#### **- Thử nghiệm an toàn, tính năng cho các sản phẩm điện công nghiệp:**

- ✓ Dụng cụ cho lưới điện hạ thế: Dây cáp điện, Máy biến áp, Thiết bị đóng cắt, Ổ cắm, Phích cắm, Aptomat, Tủ bảng điện, Ống luồn dây điện, Thang máng cáp, Phụ kiện đường dây, Đồ bảo hộ lao động.
- ✓ Dụng cụ cho lưới điện trung thế, cao thế: Cáp điện lực, Máy biến áp điện lực, Tủ điện, Cầu dao, Cầu chì, Máy cắt, Thiết bị chống sét, Chuỗi cách điện, Sào cách điện, Mũ, Găng, Ủng, Thảm cách điện.

#### **- Thử nghiệm an toàn, tính năng cho các sản phẩm chiếu sáng:**

- ✓ Đèn đường phố, Đèn giao thông.
- ✓ Đèn LED, Màn hình LED (quảng cáo, trang trí, thông tin...).

- ✓ Đèn huỳnh quang, Balat điện tử, Balat sắt từ, Bộ điều khiển đèn.
- ✓ Đèn sân khấu - trình diễn nghệ thuật.
- ✓ Đèn chiếu sáng công trình xây dựng: Sân vận động, lớp học, quảng trường, cầu - hầm.
- **Thử nghiệm, đánh giá an toàn đối với hệ thống lắp đặt điện:**
  - ✓ Hệ thống điện tòa nhà.
  - ✓ Hệ thống điện năng lượng mặt trời.
- **Thử nghiệm an toàn cơ bản đối với thiết bị điện y tế, hệ thống điện y tế:**
  - ✓ Máy thở, máy hút dịch.
  - ✓ Giường bệnh (dùng điện).
- **Thử nghiệm hiệu suất năng lượng:**
  - ✓ Nhóm thiết bị gia dụng: Bóng đèn huỳnh quang Compact, Balat điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang, Balat điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang, Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng, Quạt điện, Tủ lạnh, tủ kết đông lạnh, Máy giặt gia dụng, Máy thu hình, Nồi cơm điện, Bình đun nước nóng có dự trữ, Đèn LED, Tủ giữ lạnh thương mại.
  - ✓ Nhóm thiết bị văn phòng và thương mại: Màn hình máy tính, Máy in, Máy photocopy, Máy tính xách tay.
  - ✓ Nhóm thiết bị công nghiệp: Động cơ điện không đồng bộ ba pha roto lồng sóc, Máy biến áp phân phối.
- **Thử nghiệm tương tích điện từ (EMC):**
  - ✓ Các thiết bị điện và điện tử gia dụng: Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ điện, máy hút bụi, máy giặt, tủ lạnh-tủ đá, điều hòa nhiệt độ, bóng đèn có balat lắp liền, máy sấy tóc, máy xay sinh tố, máy xay thịt, máy ép trái cây, máy đánh trứng, lò vi sóng, bếp điện.
  - ✓ Các sản phẩm chiếu sáng sử dụng công nghệ LED.
- **Thử nghiệm cao áp:**
  - ✓ Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp: đến 250kV
  - ✓ Thử nghiệm xung (dạng 1,2/50μs): đến 600kV
- **Thử nghiệm môi trường:**
  - ✓ Thử nghiệm mô phỏng các điều kiện khí hậu như: thử nghiệm nóng khô, thử nghiệm nóng ẩm, thử nghiệm lạnh, thử nghiệm sương muối.
  - ✓ Thử nghiệm va đập, thử nghiệm rung.
  - ✓ Đo độ ồn, đo các thông số về rung động, vận tốc, gia tốc.
  - ✓ Thử nghiệm, đánh giá khả năng chống lại nước xâm nhập đối với vỏ bảo vệ (Cấp bảo vệ: IPX1 ~ IPX8).

- ✓ Thử nghiệm, đánh giá khả năng chống lại vật rắn xâm nhập đối với vỏ bảo vệ (Cấp bảo vệ: IP1X ~ IP6X).
- **Thử nghiệm cháy:**
  - ✓ Thử nghiệm nén viên bi.
  - ✓ Thử nghiệm cháy bằng sợi dây nóng đỏ.
  - ✓ Thử nghiệm ngọn lửa hình kim.
  - ✓ Thử nghiệm cháy đứng, cháy ngang.
- **Thử nghiệm khác:**
  - ✓ Thử nghiệm ắc quy dùng cho ô tô, xe máy.
  - ✓ Thử nghiệm máy biến đổi đo lường (Máy biến dòng, máy biến điện áp kiểu cảm ứng).
  - ✓ Thử nghiệm vật liệu dẫn điện, vật liệu cách điện.
  - ✓ Thử nghiệm mô đun quang điện (Tấm pin năng lượng mặt trời).
  - ✓ Thử nghiệm cáp thông tin.
  - ✓ Thử nghiệm cáp dùng cho hệ thống điện năng lượng mặt trời.
  - ✓ Đo suy hao cáp quang.
- **Đào tạo & Tư vấn**
  - ✓ Đào tạo thử nghiệm viên.
  - ✓ Tư vấn xây dựng Phòng thử nghiệm.
  - ✓ Tư vấn kỹ thuật.

# TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG**  
**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1**

**BỘ TRƯỞNG**  
**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

**QUYẾT ĐỊNH**

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
  2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
  3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
  4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

**Điều 4:** Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

**Điều 5:** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 6:** Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận**

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

BỘ TRƯỞNG  
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



*Dương Hùng*

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH  
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

**1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:**

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: [hanhchinh@quatest1.com.vn](mailto:hanhchinh@quatest1.com.vn)

Website: [www.quatest1.com.vn](http://www.quatest1.com.vn)

**3. Ngành, nghề kinh doanh:**

| Số TT | Tên ngành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.    | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:<br>Chi tiết: <ul style="list-style-type: none"><li>- Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;</li><li>- Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận;</li><li>- Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo;</li><li>- Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật;</li><li>- Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản</li></ul> | 7120     |

| Số TT | Tên ngành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|       | lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân;<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn;</li> <li>- Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;</li> </ul>            |          |
| 2.    | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám định thương mại</li> <li>- Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;</li> </ul> | 7490     |
| 3.    | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết:<br>Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313     |
| 4.    | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết:<br>Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo<br>Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ                                                                                                                                                             | 7210     |
| 5.    | Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết:<br>Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                | 8532     |

**4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng**

*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.*

**5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:**

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



**TRƯỞNG PHÒNG**



**Phạm Thị Kim Tuyền**



# **QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định khi bị mất hoặc rách, nát.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**



# **GIẤY CHỨNG NHẬN**

## **ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CHỨNG NHẬN**

**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)*

*Đăng ký lần thứ hai, ngày 03/5/2006 (số đăng ký: A-502)*

**Tên tổ chức khoa học và công nghệ:**

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

**Tên viết tắt bằng tiếng Việt:**

Trung tâm Kỹ thuật 1

**Tên viết bằng tiếng nước ngoài:**

Quality Assurance and Testing Center 1

**Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1**

**Trụ sở chính:**

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,  
Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

**Tổng số vốn đăng ký: 6.863.898.293 đồng**

**Quyết định thành lập số: 1373/QĐ**  
ngày 05 tháng 11 năm 1994

**Cơ quan quyết định thành lập:**

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường  
(nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)

**Cơ quan quản lý trực tiếp:**

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

**SỐ ĐĂNG KÝ : A - 502**

**Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:**

- Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Thực hiện các chương trình, đề tài theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.
- Chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.
- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và quá trình; Kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; Thử nghiệm chất lượng, vệ sinh, an toàn các sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, công trình; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đầu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**TU TRƯỞNG**



**Nguyễn Quân**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 699 /QĐ - TĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

C.V. Số: 699

Ngày: 04/06/19

Chuyên: B6-D

HQ, CHTC, MCT

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động  
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN để b/cáo;
- Lưu VT, TCCB.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Trần Văn Vinh



**ĐIỀU LỆ**  
**Tổ chức và hoạt động của**  
**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2019  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

**Chương I**  
**CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

**Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) cố chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội.

**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, ngắn hạn, hàng năm của Trung tâm Kỹ thuật 1.

2. Đề xuất, tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan; phối hợp thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình... theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá

thử nghiệm thành thạo và so sánh liên phòng đối với hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn.

5. Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm,...thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp các dịch vụ:

6.1 Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, phê duyệt mẫu phương tiện đo, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật;

6.2. Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;

6.3. Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ;

6.4. Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

6.5. Đánh giá quy trình hàn, kỹ năng thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế

6.6. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

6.7. Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật;

7. Phối hợp với Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng phục vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu của Tổng cục trưởng.

8. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hướng dẫn thực tập sinh theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

10. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Tổng cục và của pháp luật;

11. Quản lý công chức, viên chức, người lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản và tài liệu của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng giao.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

#### **Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm Kỹ thuật 1**

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về toàn bộ tổ chức hoạt động của Trung tâm.
3. Các Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giúp Giám đốc phụ trách một số công việc theo phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.
4. Trong trường hợp Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1, chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về việc điều hành của mình, sau đó báo cáo Giám đốc.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Phòng Hành chính - Tổ chức.
2. Phòng Quản trị cơ sở Nam Thăng Long.
3. Phòng Kế hoạch - Tài chính.
4. Phòng Hỗ trợ kỹ thuật.
5. Phòng Nghiên cứu và Phát triển.
6. Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 1).
7. Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 2).
8. Phòng nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 3).
9. Phòng Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (gọi tắt là phòng Chứng nhận).
10. Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 1).
11. Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử, Hiệu suất năng lượng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 2).
12. Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 3).
13. Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 4).
14. Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 5).
15. Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 6).

16. Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 7).

17. Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 8).

18. Phòng Đo lường Khối lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 1).

19. Phòng Đo lường Điện (gọi tắt là phòng Đo lường 2).

20. Phòng Đo lường Cơ và Độ dài (gọi tắt là phòng Đo lường 3).

21. Phòng Đo lường Nhiệt, Âm, Hóa lý (gọi tắt là phòng Đo lường 4).

22. Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 5).

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập Hội đồng Khoa học để tư vấn cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trung tâm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 quy định.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Trung tâm. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm do Tổng cục Trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các đơn vị thuộc Trung tâm theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Tổng cục và quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Nhân lực của Trung tâm**

1. Công chức, viên chức;
2. Lao động hợp đồng.
3. Cộng tác viên.

#### **Điều 6. Chế độ làm việc**

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 làm việc theo chế độ thủ trưởng.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.
3. Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện chế độ làm việc, quan hệ công tác với các đơn vị thuộc Tổng cục theo quy chế làm việc của Tổng cục và các quy định khác có liên quan.
4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Tổng cục có liên quan theo quy định trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

### **Chương III**

### **QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN**

#### **Điều 7. Nguồn thu**

1. Nguồn do ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của Trung tâm.
3. Nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước
4. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 8. Các khoản chi**

1. Chi hoạt động thường xuyên
2. Chi các hoạt động dịch vụ tư vấn, đào tạo và nghiên cứu theo các hợp đồng đã ký kết.
3. Chi tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm.
4. Chi thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Các khoản chi khác theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 9. Chế độ quản lý tài chính, tài sản**

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 được áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, tài sản của Trung tâm; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; trích lập các quỹ và thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.

### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thực hiện Điều lệ này.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, quyết định./.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Trần Văn Vinh**

# NĂNG LỰC

## BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH CỦA CÁC BỘ NGÀNH

| STT                                      | Quyết định số | Ngày ban hành | Cơ quan ban hành | Trích yếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------|---------------|---------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định</b> |               |               |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                        | 337/TĐC-HCHQ  | 7/2/2018      | Bộ KHCN - TĐC    | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực:<br>- Cơ, không phá hủy (NDT)<br>- Vật liệu xây dựng<br>- Điện - Điện tử (An toàn; Hiệu suất; Tương thích điện từ)<br>- Hóa học (Thành phần hóa học của sản phẩm; Chất; Môi trường)<br>- Sinh học (Vi sinh - GMO; Dược phẩm; An toàn sinh học)<br><b>Số đăng ký: 72/TN-TĐC</b> |
| 2                                        | 2404/TĐC-HCHQ | 24/8/2018     | Bộ KHCN - TĐC    | Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực:<br>- Cơ, không phá hủy (NDT)<br>- Vật liệu xây dựng<br>- Điện - Điện tử<br>- Hóa học<br>- Sinh học<br><b>Số đăng ký: 72/TN-TĐC/L2</b>                                                                                                                                 |
| 3                                        | 3051/TĐC-HCHQ | 30/9/2019     | Bộ KHCN - TĐC    | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Hóa<br><b>Số đăng ký: 72/TN-TĐC</b>                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4                                        | 452/TĐC-HCHQ  | 25/02/2020    | Bộ KHCN - TĐC    | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Hóa, Cơ; Điện - Điện tử; Vật liệu xây dựng, Sinh<br><b>Số đăng ký: 72/TN-TĐC</b>                                                                                                                                                                                              |
| 5                                        | 2390/TĐC-HCHQ | 28/7/2020     | Bộ KHCN - TĐC    | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Hóa, Cơ; Điện - Điện tử; Vật liệu xây dựng, Sinh<br><b>Số đăng ký: 72/TN-TĐC</b>                                                                                                                                                                                              |
| 6                                        | 4425/TĐC-HCHQ | 25/12/2020    | Bộ KHCN - TĐC    | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Điện - Điện tử, Hóa, Sinh<br><b>Số đăng ký: 72/TN-TĐC</b>                                                                                                                                                                                                                     |

| STT                                                             | Quyết định số       | Ngày ban hành | Cơ quan ban hành                   | Trích yếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bộ Công Thương chỉ định</b>                                  |                     |               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                               | 332/QĐ-BCT          | 01/02/2021    | Bộ Công Thương                     | Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm<br><b>Mã số: 07/2021/BCT-KNTP</b>                                                                                                                                                                                             |
| 2                                                               | 3986/QĐ-BCT         | 22/10/2018    | Bộ Công Thương                     | Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm các sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh theo các quy định tại QCVN 09:2015/ BCT được ban hành kèm theo Thông tư số 36/ 2015/ TT - BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 và Thông tư số 33/ 2016/ TT BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương<br><b>Mã số: 02.18.TN-GIẤY</b> |
| <b>Bộ Y tế chỉ định</b>                                         |                     |               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                               | 86/QĐ-ATTP          | 05/3/2020     | Bộ Y tế - Cục ATTP                 | Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Văn phòng công nhận chất lượng BoA đánh giá và công nhận</b> |                     |               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                               | 1026.2020/QĐ-VPCNCL | 29/12/2020    | Văn phòng công nhận chất lượng BoA | Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (PTN Thực phẩm) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017<br>Lĩnh vực công nhận: Hóa<br><b>Mã số: VILAS 028</b>                                                                                                                                                           |



Member of ILAC/APAC MRA

# CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

## Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1  
PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM  
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1  
FOOD TESTING LABORATORY  
DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của  
*has been assessed and found to conform with the requirements of*

**ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

**VILAS 028**

GIÁM ĐỐC  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG  
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/ Date of Issue: 29/12/2020 (Annex of decision: 1026.2020/QĐ-VPCNCL date 29/12/2020)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2023

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

Số: 1026 .2020/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận phòng thí nghiệm**

**GIÁM ĐỐC**  
**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công nhận Phòng thí nghiệm:

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**  
**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**  
**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm  
kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 028**.

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4 :** Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 4026.2020/QĐ-VPCNCL ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Phòng thử nghiệm thực phẩm

Laboratory: Quality Assurance and Testing Center 1

Food Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Directorate for Standards Metrology and Quality

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý: Đỗ Văn Thích

Laboratory manager: Do Van Thich

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name | Phạm vi được ký/ Scope                        |
|----|-----------------|-----------------------------------------------|
| 1. | Đỗ Văn Thích    | Các phép thử được công nhận/ Accredited tests |
| 2. | Trần Thị Mai    |                                               |
| 3. | Tạ Thị Thu Mai  |                                               |

Số hiệu/ Code: VILAS 028

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 06/05/2023

Địa chỉ/ Address: Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay District, Ha Noi city

Địa điểm/Location: Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay District, Ha Noi city

Điện thoại/ Tel:

Fax:

E-mail: testlab4@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước mắm</b><br><i>Fish souces</i>                                                                                               | Xác định hàm lượng nitơ tổng số<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of total Nitrogen<br/>Kjedahl method</i>                                                           |                                                                                                                   | TCVN 3705:1990                         |
| 2. |                                                                                                                                     | Xác định hàm lượng NaCl<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of NaCl content<br/>Titration method</i>                                                                   |                                                                                                                   | TCVN 3701:2009                         |
| 3. | <b>Dầu mỡ động vật<br/>và thực vật</b><br><i>Animal and<br/>vegetable fats and<br/>oils</i>                                         | Xác định độ ẩm và hàm lượng chất<br>bay hơi<br>Phương pháp sấy sử dụng tủ sấy<br><i>Determination of moisture and<br/>volatile matter content<br/>Drying method using oven</i> |                                                                                                                   | TCVN 6120:2018<br>(ISO 662:1998)       |
| 4. |                                                                                                                                     | Xác định trị số axit và độ axit<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of acid value and<br/>acidity<br/>Titration method</i>                                             |                                                                                                                   | TCVN 6127:2010<br>(ISO 660:2009)       |
| 5. |                                                                                                                                     | Xác định trị số i ốt<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of iodine value<br/>Titration method</i>                                                                      |                                                                                                                   | TCVN 6122:2015<br>(ISO 3961:2013)      |
| 6. |                                                                                                                                     | Xác định trị số peroxide<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of peroxide value<br/>Titration method</i>                                                                |                                                                                                                   | TCVN 6121:2010<br>(ISO 3960:2007)      |
| 7. | <b>Bơ, nhũ tương dầu<br/>thực phẩm và chất<br/>béo dạng phết</b><br><i>Butter, edible oil<br/>emulsions and<br/>spreadable fats</i> | Xác định hàm lượng chất béo<br>Phương pháp chuẩn<br><i>Determination of fat content<br/>Reference method</i>                                                                   |                                                                                                                   | TCVN 8154:2009<br>(ISO 17189:2003)     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 8.  | <b>Cà phê bột</b><br><i>Roasted ground<br/>coffee</i>                         | Xác định sự hao hụt khối lượng ở<br>103 <sup>0</sup> C<br>Phương pháp thông thường<br><i>Determination of loss in mass at<br/>103<sup>0</sup>C<br/>Normal method</i>                                |                                                                                                                   | TCVN 7035:2002<br>(ISO 11294:1994)     |
| 9.  | <b>Chè</b><br><i>Tea</i>                                                      | Xác định hao hụt khối lượng ở<br>103 <sup>0</sup> C<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of loss in mass at<br/>103<sup>0</sup>C<br/>Drying method</i>                                            |                                                                                                                   | TCVN 5613:2007<br>(ISO 1573:1980)      |
| 10. |                                                                               | Xác định hàm lượng tro tổng số<br>Phương pháp nung<br><i>Determination of total ash<br/>Incineration method</i>                                                                                     |                                                                                                                   | TCVN 5611:2007<br>(ISO 1575:1987)      |
| 11. | <b>Thức ăn<br/>chăn nuôi</b><br><i>Animal Feeding<br/>stuffs</i>              | Xác định độ ẩm và hàm lượng chất<br>bay hơi khác<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of moisture and<br/>other volatile matter content<br/>Drying method</i>                                     |                                                                                                                   | TCVN 4326:2001<br>(ISO 6496:2001)      |
| 12. |                                                                               | Xác định hàm lượng tro thô<br>Phương pháp nung<br><i>Determination of crude ash<br/>Incineration method</i>                                                                                         |                                                                                                                   | TCVN 4327:2007<br>(ISO 5984:2002)      |
| 13. |                                                                               | Xác định hàm lượng chất béo<br>Phương pháp chiết soxhlet<br><i>Determination of fat content<br/>Soxhlet extraction method</i>                                                                       |                                                                                                                   | TCVN 4331:2001<br>(ISO 6492:1999)      |
| 14. | <b>Thức ăn<br/>chăn nuôi</b><br><i>Animal feeding<br/>stuffs</i>              | Xác định hàm lượng Nitơ và tính<br>hàm lượng protein thô.<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of nitrogen content<br/>and calculation of crude protein<br/>content.<br/>Kjeldahl method</i> |                                                                                                                   | TCVN 4328-1:2007<br>(ISO 5983-1:2005)  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                           | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                  | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 15. | <b>Ngũ cốc, đậu đỗ,<br/>các sản phẩm ngũ<br/>cốc</b><br><br><i>Cereal, pulses,<br/>derived products</i> | Xác định hàm lượng Nitơ và tính<br>hàm lượng protein thô<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of the nitrogen<br/>content and calculation of the crude<br/>protein content.<br/>Kjeldahl method</i> |                                                                                                                   | TCVN 8125:2015<br>(ISO 20483:2013)     |
| 16. |                                                                                                         | Xác định hàm lượng tro.<br>Phương pháp nung<br><i>Determination of ash yield.<br/>Incineration method</i>                                                                                                  |                                                                                                                   | TCVN 8124:2009<br>(ISO 2171:2007)      |
| 17. | <b>Đậu hạt</b><br><i>Bean</i>                                                                           | Xác định hàm lượng chất béo.<br>Phương pháp chiết Soxhlet<br><i>Determination of fat content.<br/>Soxhlet extraction method</i>                                                                            |                                                                                                                   | TCVN 4295:2009                         |
| 18. | <b>Muối dùng công<br/>nghiệp</b><br><i>Sodium chloride<br/>for industrial<br/>use</i>                   | Xác định hao hụt khối lượng khi sấy<br>ở 110°C<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of the loss of mass at<br/>110°C<br/>Drying method</i>                                                               |                                                                                                                   | TCVN 10243:2013<br>(ISO 2483:1973)     |
| 19. |                                                                                                         | Xác định hàm lượng ion Ca <sup>++</sup> , Mg <sup>++</sup><br>Phương pháp chuẩn độ bằng tạo<br>phức EDTA.<br><i>Determination of calcium and<br/>magnesium contents<br/>EDTA complexometric methods</i>    |                                                                                                                   | ISO 2482:1973                          |
| 20. | <b>Muối dùng công<br/>nghiệp</b><br><i>Sodium chloride<br/>for industrial use</i>                       | Xác định hàm lượng ion SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup><br>Phương pháp khối lượng bari<br>sulphat<br><i>Determination of sulphate content<br/>Barium sulfat gravimetric method</i>                            |                                                                                                                   | TCVN 10241:2013<br>(ISO 2480:1972)     |
| 21. | <b>Bột canh iod</b><br><i>Iodated seasoning<br/>powder</i>                                              | Xác định hàm lượng i-ốt<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of iodate content<br/>Titration method</i>                                                                                             |                                                                                                                   | TCVN 6487:1999                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 22. | <b>Muối iod</b><br><i>Iodated salt</i>                                        | Xác định hàm lượng i-ôt<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of iodate content<br/>Titration method</i>                                                               |                                                                                                                   | TCVN 6341:1998                         |
| 23. | <b>Sữa và sản phẩm<br/>sữa</b><br><i>Milk and milk<br/>products</i>           | Xác định hàm lượng Nito<br>Phương pháp Kjeldahl và tính<br>protein thô<br><i>Determination of nitrogen content.<br/>Kjeldahl principle and crude<br/>protein calculation</i> |                                                                                                                   | TCVN 8099-1:2015<br>(ISO 8968-1:2014)  |
| 24. |                                                                               | Xác định hàm lượng chất béo.<br>Phương pháp chiết ether<br><i>Determination of fat content.<br/>Ether extraction Method</i>                                                  |                                                                                                                   | AOAC 989.05                            |
| 25. | <b>Kẹo</b><br><i>Candy</i>                                                    | Xác định hàm lượng đường<br>tổng số.<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of total sugar<br/>content.<br/>Titration method</i>                                        |                                                                                                                   | TCVN 4074:2009                         |
| 26. |                                                                               | Xác định độ ẩm.<br>Phương pháp sấy thường (phương<br>pháp chuẩn)<br><i>Determination of moisture content.<br/>Drying method (Standard method)</i>                            |                                                                                                                   | TCVN 4069:2009                         |
| 27. | <b>Kẹo</b><br><i>Candy</i>                                                    | Xác định hàm lượng chất béo.<br>Phương pháp chiết Soxhlet.<br><i>Determination of fat content.<br/>Soxhlet extraction method</i>                                             |                                                                                                                   | TCVN 4072:2009                         |
| 28. |                                                                               | Xác định hàm lượng tro tổng số<br>Phương pháp nung<br><i>Determination of total ash content<br/>Incineration method</i>                                                      |                                                                                                                   | TCVN 4070:2009                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

**FOOD TESTING LABORATORY**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 29. | <b>Rượu chưng cất</b><br><i>Distilled liquors</i>                                                      | Xác định hàm lượng aldehyde<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of aldehydes content<br/>Titration method</i>                                                                                       |                                                                                                                   | TCVN 8009:2009                         |
| 30. |                                                                                                        | Xác định độ cồn<br>Phương pháp sử dụng cồn kế<br><i>Determination of alcohol<br/>Method using alcoholometer</i>                                                                                             |                                                                                                                   | TCVN 8008:2009                         |
| 31. | <b>Ethanol tinh chế</b><br><i>Pure ethanol</i>                                                         | Xác định hàm lượng ester.<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of ester content.<br/>Titration method</i>                                                                                            |                                                                                                                   | TCVN 1051:2009                         |
| 32. | <b>Thịt và sản phẩm thịt</b><br><i>Meat and meat products</i>                                          | Xác định hàm lượng Nitơ<br>Phương pháp chuẩn<br><i>Determination of nitrogen content<br/>Reference method</i>                                                                                               |                                                                                                                   | TCVN 8134:2009<br>(ISO 937:1978)       |
| 33. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng độ ẩm.<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of moisture content.<br/>Drying method</i>                                                                                                 |                                                                                                                   | TCVN 8135:2009<br>(ISO 1442:1997)      |
| 34. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng chất béo tổng số<br>Phương pháp chiết Soxhlet<br><i>Determination of total fat content<br/>Soxhlet extraction method</i>                                                                 |                                                                                                                   | TCVN 8136:2009<br>(ISO 1443:1973)      |
| 35. | <b>Nước tinh khiết, nước sạch, nước sản xuất</b><br><i>Pure water, domestic water, producing water</i> | Xác định hàm lượng clorua.<br>Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo)<br><i>Determination of chloride.<br/>Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i> | 5,0 mg/L                                                                                                          | TCVN 6194:1996<br>ISO 9297:1989        |
| 36. |                                                                                                        | Xác định độ cứng tổng<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of the sum of calcium and magnesium.<br/>EDTA titrimetric method</i>                                                                 | 5,0 mg/L                                                                                                          | TCVN 6224:1996<br>(ISO 6059:1984)      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                     | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                     | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 37. | Nước tinh khiết,<br>nước sạch, nước<br>sản xuất<br><i>Pure water,<br/>domestic water,<br/>producing water</i>                                                                                                     | Xác định pH.<br>Sử dụng máy đo pH<br><i>Determination of pH<br/>Using pH meter</i>                                                                                                            | 2 ~ 12                                                                                                            | TCVN 6492:2011<br>ISO 10523:2008                                    |
| 38. | Thủy sản và sản<br>phẩm thủy sản<br><i>Fishery and<br/>fishery products</i>                                                                                                                                       | Xác định hàm lượng nitơ ammoniac<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of nitrogen ammonia<br/>content.<br/>Titration method</i>                                                        |                                                                                                                   | TCVN 3706:1990                                                      |
| 39. |                                                                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng nitơ axit amin.<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of nitrogen aminacid<br/>content.<br/>Titration method</i>                                                     |                                                                                                                   | TCVN 3708:1990                                                      |
| 40. | Chất tẩy rửa tổng<br>hợp (nước rửa<br>chén bát, nước rửa<br>tay, nước gội đầu)<br><i>Synthetic<br/>detergents(dish<br/>cleaner, soap,<br/>shampoo)</i>                                                            | Xác định hàm lượng chất hoạt động<br>bề mặt.<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of content of surface<br/>active agents.<br/>Titration method</i>                                    |                                                                                                                   | TN4/HD/N1-130A<br>(2020)<br>(Ref: TCVN 6971:2001<br>TCVN 6972:2001) |
| 41. | Chất tẩy rửa tổng<br>hợp ( nước giặt,<br>bột giặt, kem giặt)<br><i>Synthetic<br/>detergents (liquid<br/>detergents, paste<br/>detergents and<br/>powder detergents)</i>                                           | Xác định hàm lượng chất hoạt động<br>bề mặt<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of content of surface<br/>active agents<br/>Titration method</i>                                      |                                                                                                                   | TN4/HD/N1-130B<br>(2020)<br>(Ref: TCVN 6970:2001<br>TCVN 5720:2001) |
| 42. | Chất tẩy rửa tổng<br>hợp (nước giặt,<br>bột giặt, và các<br>chất tẩy rửa tổng<br>hợp khác)<br><i>Synthetic<br/>detergents (liquid<br/>detergents, paste<br/>detergents and<br/>other Synthetic<br/>detergents</i> | Xác định hàm lượng phot-pho<br>(P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ).<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of phosphorus (P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>)<br/>content.<br/>Titration method</i> |                                                                                                                   | TN4/HD/N1-131 (2020)<br>(Ref: TCVN 6970:2001<br>TCVN 5720: 2001)    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                         | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                  | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 43. | Chất tẩy rửa, thịt<br>và sản phẩm thịt,<br>thực phẩm đã axit<br>hóa, và các sản<br>phẩm rau quả<br><i>Synthetic<br/>detergents, meat<br/>and meat products,<br/>acidified food and<br/>vegetables</i> | Xác định độ pH.<br>Sử dụng máy đo pH<br><i>Determination of pH<br/>Using pH meter</i>                                                                                      |                                                                                                                   | TN4/HD/N1-81<br>(2020)                 |
| 44. | Đũa ăn<br><i>Chopstick</i>                                                                                                                                                                            | Xác định hàm lượng SO <sub>2</sub> <sup>-</sup><br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of SO<sub>2</sub> content.<br/>Titration method</i>                            |                                                                                                                   | TCVN 12272:2018                        |
| 45. | Bao bì, dụng cụ<br>bằng nhựa tổng<br>hợp tiếp xúc trực<br>tiếp với thực phẩm<br><i>Synthetic resin<br/>containers and<br/>packaging in direct<br/>contact with food</i>                               | Xác định hàm lượng Chì (Pb).<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Lead content.<br/>ICP-OES method</i>                                                            | 3,0 µg/g                                                                                                          | QCVN 12-1:2011/BYT                     |
| 46. |                                                                                                                                                                                                       | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Cadmium content.<br/>ICP-OES method</i>                                                       | 3,0 µg/g                                                                                                          | QCVN 12-1:2011/BYT                     |
| 47. |                                                                                                                                                                                                       | Xác định hàm lượng KMnO <sub>4</sub> .<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of KMnO<sub>4</sub><br/>consumption content.<br/>Titration method</i>                   | 3,0 µg/mL                                                                                                         | QCVN 12-1:2011/BYT                     |
| 48. |                                                                                                                                                                                                       | Xác định hàm lượng thôi nhiễm Sb,<br>Ge.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Sb, Ge migration<br/>content.<br/>ICP-OES method</i>                                | 0,03 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-1:2011/BYT                     |
| 49. |                                                                                                                                                                                                       | Xác định hàm lượng thôi nhiễm cặn<br>khô trong môi trường nước<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in water.<br/>Drying method</i> | 15,0 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-1:2011/BYT                     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                     | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 50. | <b>Bao bì, dụng cụ<br/>bằng nhựa tổng<br/>hợp tiếp xúc trực<br/>tiếp với thực phẩm</b><br><i>Synthetic resin<br/>containers and<br/>packaging in direct<br/>contact with food</i> | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường axit axetic<br>4%<br><br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in acetic acid<br/>4%</i><br><br><i>Drying method</i> | 15,0 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-1:2011/BYT                     |
| 51. |                                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường etanol 20%.<br><br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in ethanol 20%.</i><br><br><i>Drying method</i>             | 15,0 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-1: 2011/BYT                    |
| 52. |                                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường n-heptan.<br><br>Phương pháp sấy.<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in n-heptan.</i><br><br><i>Drying method</i>                 | 15,0 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-1:2011/BYT                     |
| 53. |                                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng Chì (Pb).<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Lead content.<br/>ICP-OES method</i>                                                                                                   | 3,0 µg/mL                                                                                                         | QCVN 12-2:2011/BYT                     |
| 54. | <b>Bao bì, dụng cụ<br/>bằng cao su tiếp<br/>xúc trực tiếp với<br/>thực phẩm</b><br><i>Rubber containers,<br/>packaging in direct<br/>contact with food</i>                        | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd).<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Cadmium content.<br/>ICP-OES method</i>                                                                                             | 3,0 µg/mL                                                                                                         | QCVN 12-2:2011/BYT                     |
| 55. |                                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng kim loại Kẽm<br>thôi nhiễm.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Zn migration<br/>content.<br/>ICP-OES method</i>                                                                     | 0,03 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-2:2011/BYT                     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

**FOOD TESTING LABORATORY**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                      | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 56. | <b>Bao bì, dụng cụ<br/>bằng cao su tiếp<br/>xúc trực tiếp với<br/>thực phẩm</b><br><i>Rubber containers,<br/>packaging in direct<br/>contact with food</i>         | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường nước.<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in water.<br/>Drying method</i>                             | 15 µg/mL                                                                                                          | QCVN 12-2:2011/BYT                     |
| 57. |                                                                                                                                                                    | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường axit axetic<br>4% .<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in acetic acid<br/>4% .<br/>Drying method</i> | 15,0 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-2:2011/BYT                     |
| 58. |                                                                                                                                                                    | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường etanol 20%.<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in ethanol 20%.<br/>Drying method</i>                 | 15,0 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-2:2011/BYT                     |
| 59. |                                                                                                                                                                    | Xác định hàm lượng kim loại Chì<br>thôi nhiễm.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Lead migration<br/>content.<br/>ICP-OES method</i>                                                         | 0,03 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-3:2011/BYT                     |
| 60. | <b>Bao bì, dụng cụ<br/>bằng kim loại tiếp<br/>xúc trực tiếp với<br/>thực phẩm</b><br><i>Metal containers<br/>ang packaging in<br/>direct contact with<br/>food</i> | Xác định hàm lượng kim loại<br>Cadimi thôi nhiễm.<br>Phương pháp (ICP-OES<br><i>Determination of Cadmium<br/>migration content.<br/>ICP-OES method</i>                                                  | 0,03 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-3:2011/BYT                     |
| 61. |                                                                                                                                                                    | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường nước.<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in water<br/>Drying method</i>                              | 15,0 µg/mL                                                                                                        | QCVN 12-3:2011/BYT                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM

FOOD TESTING LABORATORY

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                                           | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i>                                                | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 62. | <b>Bao bì, dụng cụ<br/>bằng kim loại tiếp<br/>xúc trực tiếp với<br/>thực phẩm</b><br><i>Metal containers<br/>and packaging in<br/>direct contact with<br/>food</i>                                                                                      | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường axit axetic<br>4%.<br>Phương pháp sấy.<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in acetic acid<br/>4%</i><br><i>Drying method</i> | 15,0 µg/mL                                                                                                                                                       | QCVN 12-3:2011/BYT                     |
| 63. |                                                                                                                                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường etanol 20%.<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in ethanol 20%</i><br><i>Drying method</i>                | 15,0 µg/mL                                                                                                                                                       | QCVN 12-3:2011/BYT                     |
| 64. |                                                                                                                                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng cặn khô thôi<br>nhiễm trong môi trường n-heptan.<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of migration<br/>evaporation residue in n-heptan</i><br><i>Drying method</i>                     | 15,0 µg/mL                                                                                                                                                       | QCVN 12-3:2011/BYT                     |
| 65. | <b>Bao bì, dụng cụ<br/>bằng thủy tinh,<br/>gốm, sứ và tráng<br/>men tiếp xúc trực<br/>tiếp với thực phẩm</b><br><i>Glass, ceramic,<br/>porcelain and<br/>enameled<br/>implements,<br/>containers, and<br/>packaging in direct<br/>contact with food</i> | Xác định hàm lượng kim loại Chì<br>thôi nhiễm.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Lead migration<br/>content.</i><br><i>ICP-OES method</i>                                                       | 0,03 µg/mL                                                                                                                                                       | QCVN 12-4:2015/BYT                     |
| 66. |                                                                                                                                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng kim loại<br>Cadimi thôi nhiễm.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Cadmium<br/>migration content.</i><br><i>ICP-OES method</i>                                                 | 0,03 µg/mL                                                                                                                                                       | QCVN 12-4:2015/BYT                     |
| 67. | <b>Ngũ cốc và sản<br/>phẩm ngũ cốc,<br/>rau, củ, quả</b><br><i>Cereal and cereal<br/>products,<br/>vegetables, fruits</i>                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Pb, Cd<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Lead, Cadmium<br/>content</i><br><i>GF-AAS method</i>                                                                                | Rau, củ, quả/<br><i>vegetables, fruits:</i><br>Pb: 0,09 mg/kg<br>Cd: 0,009 mg/kg<br>Ngũ cốc/cereal<br>and cereal<br>products:<br>Pb: 0,1 mg/kg<br>Cd: 0,03 mg/kg | AOAC 999.10                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                             | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i>                       | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 68. | <b>Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, rau, củ, quả</b><br><i>Cereal and cereal products, vegetables, fruits</i> | Xác định hàm lượng Asen<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa<br><i>Determination of Arsenic content VHG-AAS method</i>       | Nước mắm, rau/fish souces, vegetables:<br>0,012 mg/ kg<br>Bánh kẹo, rau, quả, mỳ tôm/vegetables, fruits, candy, noodles:<br>0,015 mg/kg | AOAC 986.15                            |
| 69. |                                                                                                           | Xác định hàm lượng asen.<br>Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) - kỹ thuật hydrua<br><i>Determination of Arsenic content. VHG - AAS method</i>  | 0,003 mg/L                                                                                                                              | TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)        |
| 70. | <b>Nước tinh khiết, nước sạch, nước sản xuất</b><br><i>Pure water, domestic water, producing water</i>    | Xác định hàm lượng Cadimi.<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Cd content GF- AAS method</i>                                                  | 0,003 mg/L                                                                                                                              | TCVN 6197:2008 ISO 5961:1994           |
| 71. | <b>Rau, củ, quả</b><br><i>Vegetables, fruits</i>                                                          | Xác định hàm lượng Cu, Zn.<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Cu, Zn content. F-AAS method</i>                                                | 0,9 mg/kg                                                                                                                               | AOAC 999.10                            |
| 72. | <b>Khăn giấy và giấy vệ sinh</b><br><i>Tissue and toilet paper</i>                                        | Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết nước.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of lead in an aqueous extract. ICP-OES method</i>        | 2,0 mg/kg                                                                                                                               | TCVN 10093:2013 (EN 12498:2015)        |
| 73. |                                                                                                           | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết nước.<br>Phương pháp ICP -OES<br><i>Determination of Cadimi in an aqueous extract. ICP -OES method</i> | 0,4 mg/kg                                                                                                                               | TCVN 10093:2013 (EN 12498:2015)        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

**FOOD TESTING LABORATORY**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i>                                                                                                                                                                                                        | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 74. | <b>Khăn giấy và<br/>giấy vệ sinh</b><br><i>Tissue and toilet<br/>paper</i>                                             | Xác định hàm lượng Thủy ngân<br>(Hg) trong dịch chiết nước.<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử- kỹ thuật hóa hơi lạnh<br><i>Determination of Mercury in an<br/>aqueous extract.<br/>Atomic absorption spectrometry<br/>method-cold vaporization<br/>technique</i> | 0,12 mg/kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | TCVN 100923:2013<br>(EN 12498:2015)    |
| 75. |                                                                                                                        | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>trong dịch chiết nước.<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Formaldehyde in<br/>an aqueous extract.<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                         | 3,0 mg/kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | TCVN 8308:2010<br>(EN 1541-2001)       |
| 76. | <b>Thực phẩm</b><br><i>Food</i>                                                                                        | Xác định hàm lượng Pb, Cd, As,<br>Hg, Sn, Sb.<br>Phương pháp ICP - MS<br><i>Determination of Pb, Cd, As, Hg,<br/>Sn, Sb content.<br/>ICP-MS method</i>                                                                                                                       | Thực phẩm/ <i>Food</i> :<br>Pb: 0,09 mg/kg<br>Cd: 0,03 mg/kg<br>As: 0,03 mg/kg<br>Hg: 0,03 mg/kg<br>Sn: 0,15 mg/kg<br>Sb: 0,03 mg/kg<br>Sản phẩm đồ uống<br>và sữa công<br>thức/ <i>beverage,<br/>formula milk</i><br>Pb: 0,03 mg/L<br>Cd: 0,03 mg/L<br>As: 0,03 mg/L<br>Hg: 0,03 mg/L<br>Sb: 0,15 mg/L<br>Sn: 0,03 mg/L | AOAC 2015.01                           |
| 77. | <b>Nước tinh khiết,<br/>nước sạch, nước<br/>sản xuất</b><br><i>Pure water,<br/>domestic water,<br/>producing water</i> | Xác định hàm lượng Pb, Cd, As,<br>Hg, Ni, Cu, Sb, Se<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Pb, Cd, As, Hg,<br/>Ni, Cu, Sb, Se content<br/>ICP-MS method</i>                                                                                                           | Pb: 3,0 µg/L<br>Cd: 3,0 µg/L<br>As: 3,0 µg/L<br>Hg: 1,0 µg/L<br>Ni: 3,0 µg/L<br>Se: 3,0 µg/L<br>Sb: 3,0 µg/L<br>Cu: 15 µg/L                                                                                                                                                                                              | EPA 200.8<br>(1994)                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 78. | <b>Thực phẩm</b><br><i>Food</i>                                               | Xác định hàm lượng Axit Sorbic<br>và Axit Benzoic.<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of sorbic acid and<br/>benzoic acid.<br/>HPLC method</i>                       | 6,0 mg/kg                                                                                                         | TN4/HD/N3-15 (2020)<br>(Ref: TCVN 7807:2013<br>TCVN 8102:2009<br>TCVN 8122:2009) |
| 79. | <b>Thực phẩm</b><br><i>Food</i>                                               | Xác định hàm lượng Acesulfam K,<br>Aspartame và Saccharin<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of Acesulfam K,<br/>Aspartame and Saccharin content<br/>HPLC method</i> | 30,0 mg/kg                                                                                                        | TN4/HD/N3-16 (2020)<br>(Ref: TCVN 8471:2010)                                     |
| 80. | <b>Thực phẩm bảo vệ<br/>sức khỏe</b><br><i>Health supplement</i>              | Xác định hàm lượng Vitamin A<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of Vitamin A content.<br/>HPLC method</i>                                                            | 12,0 µg/100g                                                                                                      | TN4/HD/N3-08<br>(2015)<br>(Ref: TCVN 8972-<br>1:2011)                            |
| 81. |                                                                               | Xác định hàm lượng Vitamin D <sub>3</sub> .<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of Vitamin D<sub>2</sub>, D<sub>3</sub><br/>content.<br/>HPLC method</i>              | 1,2 µg/100g                                                                                                       | TN4/HD/N3-11<br>(2015)<br>(Ref: TCVN 8973:2011)                                  |
| 82. |                                                                               | Xác định hàm lượng Vitamin E.<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of Vitamin E content.<br/>HPLC method</i>                                                           | 1,5 mg/kg                                                                                                         | TN4/HD/N3- 12<br>(2015)<br>(Ref: TCVN 8276:2010)                                 |
| 83. |                                                                               | Xác định hàm lượng Vitamin B <sub>2</sub><br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of Vitamin B<sub>2</sub> content<br/>HPLC method</i>                                    | 0,15 mg/kg                                                                                                        | TN4/HD/N3-115<br>(2015)<br>(Ref: TCVN 8975:2011)                                 |
| 84. |                                                                               | Xác định hàm lượng Vitamin B <sub>6</sub> .<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of Vitamin B<sub>6</sub><br/>content.<br/>HPLC method</i>                             | 0,15 mg/kg                                                                                                        | TN4/HD/N3-108<br>(2015)<br>(Ref: TCVN 8975:2011)                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

**FOOD TESTING LABORATORY**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i>                                | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 85. | <b>Chè, cà phê, thực phẩm bổ sung dạng lỏng</b><br><i>Tea, coffee and liquid supplement</i>            | Xác định hàm lượng Cafein<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of cafein content.<br/>HPLC method</i>                                                     | 1,5 µg/kg(L)                                                                                                                                     | TN4/HD/N3-24 (2015)                    |
| 86. | <b>Sữa, các sản phẩm sữa và thức ăn công thức</b><br><i>Milk, milk products, formula milk products</i> | Xác định hàm lượng Melamine.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of melamine.<br/>LC-MS/MS method</i>                                                | 0,1 mg/kg                                                                                                                                        | TCVN 9048:2012<br>ISO/TS 15495:2010    |
| 87. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng vitamin nhóm B (B1,B2,B3,B5,B6)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of vitamin B groups (B1,B2,B3,B5,B6).<br/>LC-MS/MS method</i> | Vitamin B1:<br>0,3 mg/100g<br>Vitamin B2:<br>0,3 mg/100g<br>Vitamin B3: 1,0 mg/100g<br>Vitamin B5:<br>0,3 mg/100g<br>Vitamin B6:<br>0,05 mg/100g | TN4/HD/N3-181 (2020)                   |
| 88. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng Aflatoxin M1.<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Aflatoxin M1<br/>LC-MS/MS method</i>                                         | Aflatoxin M1:<br>0,02 µg/kg                                                                                                                      | TN4/HD/N3-180 (2020)                   |

*ka*

*ka*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM**

***FOOD TESTING LABORATORY***

---

**Chú thích/ Note:**

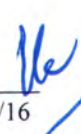
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam standard*
- EN: *European standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- ASTM: *American Society For Testing and Materials*
- QĐ.../...: *Quyết định của bộ ngành/ Decision of the ministry....*
- TN4/ HD/N...: *Phương pháp thử do PTN xây dựng/Laboratory developed method*
- QCVN: *Quy chuẩn Việt Nam/ National technical regulation*
- Ref: *Phương pháp tham chiếu/ Reference method*



 AFL 01/12

Lần ban hành/Issued No: 3.00

Soát xét/ngày/ Revised/dated:

Trang: 16/16 

DANH SÁCH NHÂN SỰ

| Stt | Họ và tên          | Chức vụ            | Học vị                                  | Nơi đào tạo                   |
|-----|--------------------|--------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Nguyễn Trần Quân   | Trưởng phòng       | Thạc sĩ<br>Hoá học                      | Đại học<br>Khoa học Tự nhiên  |
| 2   | Tạ Thị Thu Mai     | Quản lý chất lượng | Thạc sĩ                                 |                               |
| 3   | Đinh Thanh Long    | Thử nghiệm viên    | Cử nhân<br>Sinh học                     | Đại học<br>Khoa học Tự nhiên  |
| 4   | Trần Thị Mai       | Quản lý kỹ thuật   | Thạc sĩ Kỹ thuật<br>Công nghệ thực phẩm | Đại học<br>Bách Khoa Hà Nội   |
| 5   | Nguyễn Thị Thơm    | Thử nghiệm viên    | Kỹ sư<br>Công nghệ hoá học              | Đại học<br>Bách Khoa Hà Nội   |
| 6   | Trần Thị Hương     | Thử nghiệm viên    | Kỹ sư<br>Công nghệ kỹ thuật hoá học     | Đại học<br>Công nghiệp Hà Nội |
| 7   | Phạm Thị Lan       | Thử nghiệm viên    | Cử nhân<br>Công nghệ hoá học            | Đại học<br>Khoa học Tự nhiên  |
| 8   | Hà Văn Lâu         | Thử nghiệm viên    | Cử nhân<br>Hoá học                      | Đại học<br>Khoa học Tự nhiên  |
| 9   | Nguyễn Minh Thành  | Thử nghiệm viên    | Thạc sỹ<br>Kỹ thuật hoá học             | Đại học<br>Công nghiệp Hà nội |
| 10  | Nguyễn Xuân Trường | Thử nghiệm viên    | Kỹ sư<br>Kỹ thuật thực phẩm             | Đại học<br>Bách Khoa Hà Nội   |
| 11  | Trần Thị Hải       | Văn thư            | Cao đẳng                                |                               |

## THIẾT BỊ CHÍNH

| STT | Tên thiết bị                                          |
|-----|-------------------------------------------------------|
| 1   | Cân vi lượng                                          |
| 2   | Cân phân tích                                         |
| 3   | Cân kỹ thuật điện tử                                  |
| 4   | Bộ quả cân chuẩn F1                                   |
| 5   | Sắc ký khí khối phổ GC/MS                             |
| 6   | Hệ thống quang phổ phát xạ quang học ICP – OES        |
| 7   | Bộ chuẩn độ điện thế và Karl Fisher                   |
| 8   | Máy đo độ phân cực                                    |
| 9   | Nhiệt kế đầu dò LUDWING SCHNEIDER                     |
| 10  | Tủ sấy 1350FX-2CE-FX4                                 |
| 11  | Lò nung FO310 Muffer Furnace                          |
| 12  | Lò nung Linn Elektro Therm                            |
| 13  | Lò vi sóng vô cơ hóa mẫu (Mar 6)                      |
| 14  | Dàn chiết béo Soxhlet                                 |
| 15  | Thiết bị cất đạm bán tự động 200                      |
| 16  | Thiết bị cất đạm bán tự động 300                      |
| 17  | Dàn vô cơ hóa mẫu Kjeldahl – Gerhard                  |
| 18  | Tủ sấy Sellab 1350FX-2CE                              |
| 19  | Máy li tâm                                            |
| 20  | Cô quay chân không                                    |
| 21  | Máy khuấy từ gia nhiệt                                |
| 22  | Bể rửa siêu âm                                        |
| 23  | Bể điều nhiệt                                         |
| 24  | Lò vi sóng xử lý mẫu Mar 6                            |
| 25  | Khúc xạ kế                                            |
| 26  | Máy quang phổ hấp thụ phân tử UV VIS                  |
| 27  | Thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS- 240FS       |
| 28  | Thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS- 900T        |
| 29  | Sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS – 6460- Agilent         |
| 30  | Sắc ký lỏng đầu dò DAD- Hitachi                       |
| 31  | Sắc ký lỏng đầu dò RF- Hitachi                        |
| 32  | Sắc ký khí GC/FID/ECD- Agilent                        |
| 33  | Sắc ký khí khối phổ hai lần GC/MS/MS                  |
| 34  | Sắc ký lỏng cao áp - gắn đầu dò DAD                   |
| 35  | Máy khối phổ nguyên tử nguồn cảm ứng cao tần (ICP MS) |